

Deloitte.

MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS

since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤCNỘI DUNGTRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

0112505
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
ELOITT
VIỆT NAM
ĐÀ - T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)
Ông Dương Thanh François	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2024)
Ông Thorsten Wölbern	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)
Bà Trịnh Quỳnh Giao	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)
Bà Pécastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn kế toán, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 0465 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Huy Bắc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		70.046.247.450	60.049.137.705
I. Tiền và Tương đương tiền	110	4	30.065.258.117	2.235.872.500
1. Tiền	111		1.510.617.611	2.235.872.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.554.640.506	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	28.200.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.200.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.853.845.327	17.004.546.120
1. Trả trước cho người bán	132		140.685.960	324.212.400
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	8.733.659.302	12.613.580.457
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.029.851.012	4.101.991.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.350.947)	(35.237.968)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		927.144.006	608.719.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	501.091.506	466.879.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	81.839.949
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		426.052.500	60.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		24.796.284.082	7.344.041.965
I. Tài sản cố định	220		1.618.407.632	1.174.900.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	808.984.834	156.193.632
- <i>Nguyên giá</i>	222		3.090.675.000	2.306.075.000
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.281.690.166)	(2.149.881.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	809.422.798	1.018.706.974
- <i>Nguyên giá</i>	228		4.507.483.613	4.157.483.613
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.698.060.815)	(3.138.776.639)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	22.397.835.320	3.948.146.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.449.689.120	2.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn	258		1.948.146.200	1.948.146.200
III. Tài sản dài hạn khác	260		780.041.130	2.220.995.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	720.041.130	1.794.942.659
2. Tài sản dài hạn khác	268		60.000.000	426.052.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		94.842.531.532	67.393.179.670



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh			Số đầu năm
				Số cuối năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300			10.924.941.443	10.029.699.808
I. Nợ ngắn hạn	310			10.924.941.443	10.029.699.808
1. Phải trả cho người bán	312	11		489.226.071	258.897.501
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12		2.597.731.056	1.414.311.040
3. Phải trả người lao động	315			3.466.966.862	5.978.605.886
4. Chi phí phải trả	316	13		1.715.271.141	420.850.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14		1.565.760.123	375.139.540
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			739.986.190	1.263.395.841
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			350.000.000	318.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15		83.917.590.089	57.363.479.862
I. Vốn chủ sở hữu	410			83.917.590.089	57.363.479.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			79.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				79.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1.989.600.000	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	3.149.658.030
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			2.927.990.089	4.213.821.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			94.842.531.532	67.393.179.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		21.052.000.000	1.052.000.000
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	340.716.727	387.030.095
2.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		340.716.727	387.030.095
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		906.486.732.928	805.502.397.482
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	17	906.486.732.928	805.502.397.482
3.1.1. Cổ phiếu			74.574.822.928	85.006.922.928
3.1.2. Trái phiếu			640.211.910.000	720.495.474.554
3.1.3. Danh mục đầu tư khác			191.700.000.000	-
4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	7.961.708.385	15.386.238.113
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	3.779.183.298	7.541.777.486



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	54.005.048.948	49.622.139.061
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		54.005.048.948	49.622.139.061
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	30.584.706.537	28.393.723.250
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.420.342.411	21.228.415.811
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.397.883.768	5.051.119.961
6. Chi phí tài chính	22		23.695.734	15.790.279
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.682.194.387	16.716.059.975
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30=20+(21-22)-25)	30		9.112.336.058	9.547.685.518
9. Chi phí khác	32		126.342.453	-
10. (Lỗ) khác (40=-32)	40		(126.342.453)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.985.993.605	9.547.685.518
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.633.023.429	2.336.186.816
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.352.970.176	7.211.498.702
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.056	1.198

Dương Thị Thu Thủy
Người lậpNguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58.601.220.103	45.136.311.211
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(12.276.784.829)	(11.706.619.445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.809.422.838)	(32.447.178.312)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập Doanh nghiệp	05	(2.233.709.599)	(2.614.338.478)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	140.449.684	27.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(916.328.848)	(489.340.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.505.423.673	(2.093.665.033)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.099.600.000)	(681.550.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.649.689.120)	(11.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	38.200.000.000	18.100.000.000
4. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.948.146.200)
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	5.383.651.064	2.000.494.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.165.638.056)	6.470.798.560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.989.600.000	-
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.500.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.489.600.000	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.829.385.617	(4.622.866.473)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.235.872.500	6.858.738.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	30.065.258.117	2.235.872.500

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bách,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 05-CTQ
Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIẾU	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm			Số dư cuối năm		
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Năm trước	Tăng	Giảm	Năm nay	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	29.000.000.000	-	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	1.989.600.000	-	1.989.600.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	3.149.658.030	-	-	3.149.658.030	-	-	-	-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.149.658.030	3.149.658.030	-	-	-	-	3.149.658.030	3.149.658.030	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.215.403.833	4.213.821.832	10.361.156.732	9.362.738.733	6.352.970.176	7.638.801.919	4.213.821.832	2.927.990.089	-
Tổng cộng	59.514.719.893	57.363.479.862	10.361.156.732	5.512.396.763	37.342.570.176	10.788.459.949	57.363.479.862	83.917.590.089	-



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("Công ty" hoặc "PVI AM") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF").

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quý theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và được ghi nhận như doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành: tỷ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.510.617.611	2.235.872.500
Các khoản tương đương tiền	<u>28.554.640.506</u>	-
	<u>30.065.258.117</u>	<u>2.235.872.500</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	18.200.000.000	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
 Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	 -	 2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	2.000.000.000
 Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	 10.000.000.000	 -
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	10.000.000.000	-
 Cổ phiếu	 1.948.146.200	 1.948.146.200
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("PRE")	1.948.146.200	1.948.146.200
 Trái phiếu có thời hạn trên 12 tháng	 20.449.689.120	 -
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	20.449.689.120	-
HDB124006		
	50.597.835.320	44.148.146.200

(*) Số dư được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3.119.650.437	8.542.662.040
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.496.608.865	1.960.712.730
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.117.400.000	2.110.205.687
8.733.659.302	12.613.580.457	
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	8.573.076.569	11.672.563.627

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Dự thu lãi hoạt động đầu tư
Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi hoạt động đầu tư	1.990.661.366	4.053.418.628
Phải thu khác	39.189.646	48.572.603
2.029.851.012	4.101.991.231	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chi phí thuê văn phòng
Chi phí khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng	391.895.356	381.014.819
Chi phí khác	109.196.150	85.864.317
501.091.506	466.879.136	

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa văn phòng
Công cụ dụng cụ
Khác

Chi phí sửa chữa văn phòng	571.352.973	1.491.123.933
Công cụ dụng cụ	138.031.533	273.206.774
Khác	10.656.624	30.611.952
720.041.130	1.794.942.659	

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.306.075.000
Mua sắm mới	784.600.000
Số dư cuối năm	3.090.675.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.149.881.368
Khấu hao trong năm	131.808.798
Số dư cuối năm	2.281.690.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	156.193.632
Tại ngày cuối năm	808.984.834

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.001.888.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.959.525.000 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.157.483.613
Tăng trong năm	350.000.000
Số dư cuối năm	4.507.483.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.138.776.639
Khấu hao trong năm	559.284.176
Số dư cuối năm	3.698.060.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.018.706.974
Tại ngày cuối năm	809.422.798

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.658.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.658.520.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI	350.191.661	227.569.858
Khác	139.034.410	31.327.643
	489.226.071	258.897.501
 Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	 442.881.661	 227.569.858

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		
	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
		VND	
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	-	845.166.875	458.436.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.163.923	2.633.023.429	503.477.753
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.707.432	6.631.260.787	1.635.816.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>1.439.685</u>	<u>3.784.182</u>	<u>5.223.867</u>
	1.414.311.040	10.113.235.273	8.929.815.257
			2.597.731.056

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí hoạt động	70.271.141	420.850.000
Trích trước chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	<u>1.645.000.000</u>	<u>-</u>
	1.715.271.141	420.850.000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	89.633.488	80.366.812
Phải trả, phải nộp khác	<u>1.476.126.635</u>	<u>294.772.728</u>
	1.565.760.123	375.139.540

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 79.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	48.950.000.000	61,96	44.500.000.000	89,00
Công ty Cổ phần TMG Capital	24.000.000.000	30,38	-	-
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.300.000.000	4,18	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	2.750.000.000	3,48	2.500.000.000	5,00
	79.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 7.900.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được giao vốn đủ: 7.900.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 7.900.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	3.215.403.833	3.149.658.030	3.149.658.030	59.514.719.893
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.211.498.702	-	-	7.211.498.702
Điều chuyển các quỹ	-	-	3.149.658.030	(3.149.658.030)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(362.738.733)	-	-	(362.738.733)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(9.000.000.000)	-	-	(9.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	-	4.213.821.832	3.149.658.030	3.149.658.030	57.363.479.862
Tăng vốn trong năm (i)	29.000.000.000	1.989.600.000	(1.850.341.970)	(3.149.658.030)	25.989.600.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.352.970.176	-	6.352.970.176	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	-	(288.459.949)	-	-	(288.459.949)
Trả cổ tức cho các cổ đông (iii)	-	-	(5.500.000.000)	-	-	(5.500.000.000)
Số dư cuối năm	79.000.000.000	1.989.600.000	2.927.990.089	-	-	83.917.590.089

i. Theo Nghị quyết số 02/NQ-PVI/AM ngày 16 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thông qua Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo Nghị quyết số 27/NQ-PVI/AM ngày 16 tháng 08 năm 2024, Công ty đã thông qua việc triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Ngày 22 tháng 11 năm 2024 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán cấp giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK tăng vốn lên thành 79.000.000.000 VND.

ii. Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Số 01/NQ-ĐHĐCDĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024.

iii. Trong năm Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCDĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 với mức chi trả 10% bằng tiền. Tất cả cổ tức đều đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông vào ngày 30/12/2024.

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	50.134.242	1.921.267.750
- Số tăng trong năm	100.642	849.512
- Số giảm trong năm	(660.000)	(1.871.983.020)
- Số dư cuối năm	49.574.884	50.134.242
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	173.918.562	6.270.126.537
- Số tăng trong năm	1.345.581.965.748	825.448.826.419
- Số giảm trong năm	(1.345.563.566.412)	(831.545.034.394)
- Số dư cuối năm	192.317.898	173.918.562
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	75.237.032	1.350.405.055
- Số tăng trong năm	1.443.227.134.687	734.706.062.207
- Số giảm trong năm	(1.443.212.497.334)	(735.981.230.230)
- Số dư cuối năm	89.874.385	75.237.032
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số tăng trong năm	199.713.523.760	-
- Số giảm trong năm	(199.711.286.000)	-
- Số dư cuối năm	2.237.760	-
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số tăng trong năm	10.000.000.000	-
- Số giảm trong năm	(10.000.000.000)	-
- Số dư cuối năm	-	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	87.740.259	6.882.230
- Số tăng trong năm	11.341.385.802	19.697.594.964
- Số giảm trong năm	(11.422.414.261)	(19.616.736.935)
- Số dư cuối năm	6.711.800	87.740.259
Số dư cuối năm	340.716.727	387.030.095

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THƯYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu năm VND	Tăng vốn ủy thác VND	Rút vốn ủy thác VND	Giá trị cuối năm VND
Công ty Cổ phần PVI	21.565.590.678	-	-	21.565.590.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	221.894.831.841	292.000.000.000	(212.513.681.234)	301.381.150.607
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	492.541.974.963	367.418.400.000	(536.946.924.897)	323.013.450.066
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech	-	181.700.000.000	-	181.700.000.000
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Khách hàng cá nhân	69.500.000.000	4.507.110.000	(4.500.000.000)	69.507.110.000
Tổng cộng	805.502.397.482	855.625.510.000	(753.960.606.131)	907.167.301.351

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác VND	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giá trị ròng cuối năm VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	5.655.000.000	-	(1.305.000.000)	4.350.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	68.919.822.928	-	-	68.919.822.928
Trái phiếu không niêm yết	588.793.510.000	-	(8.146.400.000)	580.647.110.000
Trái phiếu niêm yết	51.418.400.000	-	-	51.418.400.000
Danh mục khác	191.700.000.000	-	-	191.700.000.000
Tổng cộng	906.486.732.928	-	(9.451.400.000)	897.035.332.928

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối năm chênh lệch 680.568.423 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác năm 2024 bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu của khách hàng ủy thác với tổng số tiền 680.568.423 VND theo "Báo cáo tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	3.212.889.314	13.444.310.030
- Số dư cuối năm	1.478.302.364	3.212.889.314
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	11.609.184.416	2.077.134.719
- Số dư cuối năm	3.746.745.197	11.609.184.416
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	2.189.722.467	-
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	13.369.863	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	564.164.383	-
- Số dư cuối năm	533.568.494	564.164.383
Số dư cuối năm	7.961.708.385	15.386.238.113

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	64.050.613	2.108.895.436
- Số dư cuối năm	83.431.155	64.050.613
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	306.998.400	6.450.839.534
- Số dư cuối năm	1.668.233.236	306.998.400
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	7.028.646.507	1.368.520.731
- Số dư cuối năm	1.814.013.110	7.028.646.507
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	49.817.219	-
Công ty TNHH Galaxy Digital Holdings		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	322.610	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	142.081.966	88.681.055
- Số dư cuối năm	163.365.968	142.081.966
Số dư cuối năm	3.779.183.298	7.541.777.486

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

20. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	37.892.288.839	41.940.171.204
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	7.973.260.109	2.769.799.336
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	8.139.500.000	4.912.168.521
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	54.005.048.948	49.622.139.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	54.005.048.948	49.622.139.061

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	21.459.558.999	24.521.770.010
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4.515.500.408	1.445.879.447
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.609.647.129	2.426.073.793
30.584.706.537	28.393.723.250	

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	416.266.953	428.035.183
Chi phí nhân công	33.809.422.838	31.785.004.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.092.974	456.192.349
Thuế, phí lệ phí	1.021.567.605	821.463.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.361.361.009	10.746.603.236
Chi phí băng tiền khác	967.189.545	872.484.448
48.266.900.924	45.109.783.225	

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.960.307.036	4.944.269.961
Lãi đầu tư tài chính	1.133.548.732	106.850.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	304.028.000	-
3.397.883.768	5.051.119.961	

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.985.993.605	9.547.685.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(304.028.000)	-
Trừ: Các khoản lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(304.028.000)	-
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	2.493.386.595	1.796.068.405
- Thu lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	595.424.242	535.640.693
- Chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	1.645.000.000	1.200.000.000
- Chi phí khác	150.776.875	60.427.712
- Nộp xử phạt hành chính	102.185.478	-
Thu nhập chịu thuế	11.175.352.200	11.343.753.923
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	2.235.070.440	2.268.750.785
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết toán Thuế TNDN	272.427.389	67.436.031
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh năm nay	125.525.600	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.633.023.429	2.336.186.816

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.352.970.176	7.211.498.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.352.970.176	7.211.498.702
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*) (VND)	(254.118.807)	(288.459.948)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.778.082	5.778.082
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.056	1.198

(*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được giảm trừ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng 4% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm Công ty phát hành thêm cổ phiếu, số cổ phiếu bình quân được phép lưu hành hiện tại là 5.778.082 cổ phiếu. Ban Giám đốc PVI AM quyết định trình bày lại số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước theo số cổ phiếu lưu hành hiện tại để có số liệu so sánh. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.211.498.702	7.211.498.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.211.498.702	7.211.498.702
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (VND)	(288.459.948)	(288.459.948)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.778.082
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.385	1.198

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	30.065.258.117	2.235.872.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.200.000.000	40.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8.683.308.355	12.578.342.489
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.990.661.366	4.053.418.628
Đầu tư tài chính dài hạn	22.397.835.320	3.948.146.200
Tài sản tài chính khác	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	39.189.646	48.572.603
	91.802.305.304	63.490.404.920
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	489.226.071	258.897.501
Chi phí phải trả	1.715.271.141	420.850.000
	2.204.497.212	679.747.501

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá. Công ty không có rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công vụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	30.065.258.117	-	30.065.258.117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.200.000.000	-	28.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8.683.308.355	-	8.683.308.355
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.990.661.366	-	1.990.661.366
Đầu tư tài chính dài hạn	-	22.397.835.320	22.397.835.320
Tài sản tài chính khác	366.052.500	60.000.000	426.052.500
Phải thu khác	39.189.646	-	39.189.646
Tổng cộng	69.344.469.984	22.457.835.320	91.802.305.304
Phải trả người bán	489.226.071	-	489.226.071
Chi phí phải trả	1.715.271.141	-	1.715.271.141
Tổng cộng	2.204.497.212	-	2.204.497.212
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.139.972.772	22.457.835.320	89.597.808.092

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
TMG Capital Joint Stock Company	Cổ đông
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Tiền lương sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng Giám đốc		
Bà Trịnh Quỳnh Giao	1.767.475.973	1.876.200.000
Người quản lý khác		
Ông Nguyễn Anh Vũ	1.226.521.164	1.353.600.000
Ông Trần Thanh Sơn	1.169.773.670	427.690.000
Ông Phan Anh Tuấn	178.219.302	-
Bà Nguyễn Thùy Linh	1.012.636.612	1.137.600.000

Lương bổ sung, thù lao và các lợi ích khác sau thuế thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	330.790.828	357.921.000
Ông Jens Holger Wohlthat	311.972.654	81.199.285
Ông Thorsten Wolbern	64.136.000	7.818.182
Ông Dương Thanh François	183.903.219	130.419.000
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	53.772.364	-
Ban kiểm soát		
Bà Phạm Thị Thanh Nga	20.127.272	32.400.000
Bà Lê Quỳnh Phương	32.400.000	32.400.000
Bà Hà Lan	22.459.090	-
Bà Đào Thùy Linh	-	9.720.000
Ông Nguyễn Nam Cường	9.940.909	22.680.000
Tổng Giám đốc		
Bà Trịnh Quỳnh Giao	2.365.810.378	2.112.157.576
Người quản lý khác		
Ông Nguyễn Anh Vũ	865.335.687	695.169.207
Ông Trần Thanh Sơn	1.219.811.829	331.717.349
Ông Phan Anh Tuấn	87.050.614	-
Bà Nguyễn Thùy Linh	1.058.498.087	420.632.391

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	6.256.000.000	1.470.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.898.995.127	2.128.418.758
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	4.378.747.142	1.805.121.473
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	21.876.669.309	20.668.003.458
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	16.015.619.530	21.272.167.746
Nhận cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	168.320.000	-
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	2.390.325.704	2.476.674.288
<i>Thuê văn phòng</i>	1.187.495.592	1.389.644.868
<i>Chi phí công nghệ thông tin</i>	1.202.830.112	1.087.029.420
Trả cổ tức cho cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	4.895.000.000	8.010.000.000
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần PVI	735.000.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần PVI	4.450.000.000	-
TMG Capital Joint Stock Company	24.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần PVI	-	318.500.000
	-	318.500.000
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	1.444.400.000	895.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.915.075.451	691.126.180
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	2.093.950.681	1.543.069.720
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.759.513.709	1.737.622.596
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	1.360.136.728	6.805.039.444
	8.573.076.569	11.672.563.627
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	389.191.661	266.569.858
	389.191.661	266.569.858

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số 05/UQ-PVI AM
ngày 19 tháng 02 năm 2025)

Ngày 20 tháng 02 năm 2025